

Bản án số: 38/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 23 - 12 - 2022

V/v “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Phương

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thuý Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 46/2022/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do bản hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 238/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2022/QĐXX-PT ngày 28 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1951

Địa chỉ: Số 215, khóm 1, phường Tân Thành, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952

Địa chỉ: Số 01B Cao Thắng, khóm 7, phường 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Phạm Thế T1, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số 404, Tạ Uyên, khóm 4, phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. Anh Phạm Thế Hồng P, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 01B Cao Thắng, khóm 7, phường 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Trương Anh Th, sinh năm 1961

Địa chỉ: Số 178D Quang Trung, khóm 5, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Văn T, là nguyên đơn.

Ông Th vắng, những đương sự khác có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị N chung sống với nhau vào năm 1971. Đến năm 2003 ly hôn theo Quyết định số 57/HNGĐ-ST ngày 13/11/2003, về phần tài sản chung ông bà tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết. Do không thỏa thuận được nên vào năm 2015 ông T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn gồm: 01 căn nhà và đất tọa lạc tại số 1B, đường Cao Thắng, khóm 7, phường 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau; 01 căn nhà và đất tọa lạc tại số 157/11B, đường P, khóm 4, phường 7, thành phố C, tỉnh Cà Mau và đã được giải quyết tại bản án số 253/2017/HNGĐ-ST ngày 02/11/2017 của Tòa án thành phố C, bản án số 05/2018/HNGĐ-PT ngày 24/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1/ Yêu cầu chia 1/3 giá trị căn nhà là tiệm thuốc tây Hồng Thu tọa lạc tại Nhà không số, đường P, khóm 4, phường 7, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nhà dưới mé sông). Ông T xác định giá trị căn nhà là 10 lượng vàng 24K, ông yêu cầu chia 03 lượng vàng 24K.

2/ Yêu cầu bà N trả lại ông 01 lượng vàng SJC, bà N cạy tủ lấy vào năm 2003.

3/ Yêu cầu bà N trả lại 01 nhẫn trọng lượng 05 chỉ vàng 24K và 01 dây chuyền trọng lượng 8,3 chỉ vàng 18K mà bà N đã cạy tủ lấy vào năm 2003.

4/ Yêu cầu bà N trả lại 03 lượng vàng SJC do anh Phạm Thế T lấy của ông. Tại biên bản làm việc ngày 16/6/2022, ông T xác định không yêu cầu bà N trả lại số vàng này.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông T rút một phần khởi kiện đối với yêu cầu bà N chia 1/3 giá trị căn nhà tiệm thuốc tây Hồng Thu bằng 03 lượng vàng SJC. Không yêu cầu bà N trả lại 03 lượng vàng SJC.

Chỉ yêu cầu bà N trả lại ông 01 lượng vàng SJC, 05 chỉ vàng 24K và 8,3 chỉ vàng 18K.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và ông Phạm Văn T chung sống với nhau vào năm 1971. Đến năm 2003 ly hôn theo quyết định số 57/HNGĐ-ST ngày 13/11/2003, về phần tài sản chung tự thỏa thuận. Đến năm 2015 ông T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn và được giải quyết tại bản án số 253/2017/HNGĐ-ST ngày 02/11/2017

của Tòa án nhân dân thành phố C, bản án số 05/2018/HNGĐ-PT ngày 24/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đều bị bác yêu cầu và sau đó ông T khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm, tại Thông báo số 01/TB-TA ngày 24/12/2019 trả lời không có căn cứ để Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Nay bà N không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T vì lý do sau:

- Ông T yêu cầu được chia 03 lượng vàng 24K là giá trị căn nhà tiệm thuốc Tây Hồng Thu vì nhà đã bán vào năm 1997 sử dụng toàn bộ vào mục đích sinh hoạt chung trong gia đình trước thời điểm ly hôn.

- 01 lượng vàng SJC ông T cho rằng bà cạy tủ lấy là không đúng vì thời điểm năm 2003 bà và ông T chưa ly hôn, bà có mở tủ tìm giấy tờ nhà đất thì thấy 01 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K và 01 sợi dây chuyền 8,3 chỉ vàng 18K là vàng bà mua đã cho con là Phạm Thế Hồng P nên bà đã lấy lại trả cho P, bà không lấy 01 lượng vàng SJC như ông T trình bày.

- 03 lượng vàng SJC ông T cho rằng anh Phạm Thế T lấy bà không biết và không liên quan nên không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Thế T1 trình bày:

Anh T1 là con ruột của ông T và bà N. Đối với số vàng 03 lượng SJC ông T cho rằng anh lấy thì anh không biết nên không có liên quan trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Thế Hồng P trình bày:

Đối với nhẫn 05 chỉ vàng 24K và dây chuyền 8,3 chỉ vàng 18K mà bà N đã mở tủ lấy năm 2003 thời điểm trước khi ông T và bà N ly hôn thì đây là vàng của bà N và ông T tặng cho anh P nên là tài sản riêng của anh P. Quá trình anh P sử dụng số vàng trên thì có gửi vào tủ chung của gia đình. Năm 2003 trước khi ly hôn bà N có đưa lại cho anh P tự quản lý và anh P đã bán chỉ xài cá nhân. Đây là tài sản riêng của anh P đã bán và sử dụng hết nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Anh Th trình bày:

Vào năm 1997, ông Trương Anh Th có nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị N 01 căn nhà (là tiệm thuốc Tây Hồng Thu) giá 1,5 lượng vàng 24K. Vị trí căn nhà nằm toàn bộ dưới mé sông giáp lộ hẻm (nhà không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng). Khoảng 05 năm trước căn nhà trên đã bị nhà nước giải tỏa làm bờ kè, Ông Th cũng không được nhận hỗ trợ bồi thường. Tranh chấp giữa ông T, bà N không liên quan đến Ông Th.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 238/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là căn nhà (tiệm thuốc tây Hồng Thu).

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu bà N trả lại 01 lượng vàng SJC, 05 chỉ vàng 24K và 8,3 chỉ vàng 18K.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 26/9/2022 nguyên đơn ông Phạm Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bà N đồng ý với bản án sơ thẩm; không đồng ý với nội dung kháng cáo của ông T vì ông T vu khống, ngày 07/11/2003 chính quyền địa phương có lập biên bản và bà xin pho tô nộp tại Tòa án chứ biên bản không có thất lạc như ông T khai. Đối với 05 chỉ vàng 24k và 8,3 chỉ vàng 18k bà mua để cưới vợ cho P và đã tặng cho P khi bà N và ông T còn chung sống với nhau.

Bị đơn, ông T kháng cáo yêu cầu bà N giao trả cho ông 01 lượng vàng SJC, 05 chỉ vàng 24k và 8,3 chỉ vàng 18k vì các tài sản này của riêng ông, bà N cạy tủ lấy vào năm 2003 nhưng ngày cụ thể ông không nhớ.

Anh P trình bày: Thời điểm ông T, bà N còn chung sống thì cha mẹ đã cho anh 05 chỉ vàng 24k và 8,3 chỉ vàng 18k, anh đã sử dụng hết; không đồng ý yêu cầu của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Bản án sơ thẩm tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T, ông T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Xét đơn kháng cáo đề ngày 26/9/2022 đứng tên Phạm Văn T được thực hiện trong thời hạn quy định của pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của ông T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Bản án sơ thẩm số 238/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 tuyên xử có nội dung: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu bà N trả lại 01 lượng vàng SJC, 05 chỉ vàng 24k và 8,3 chỉ vàng 18k

Đối với 01 lượng vàng SJS, ông T cho rằng sau khi vợ chồng ly hôn, năm 2003 bà N cạy tủ lấy 01 lượng vàng của ông, bà N không thừa nhận, mà bà N chỉ lấy giấy tờ nhà đất để trong tủ, lời trình bày của bà N phù hợp với biên bản hòa giải ngày 07/11/2003 của Ban hòa giải khóm 7, phường 8, thành phố C, biên bản có thể hiện nội dung: Ông T có báo mất một số giấy tờ như 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Trịnh Thị Nê, 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

mang tên Trịnh Thị Nê do ông cầm của người khác mà có, bà N thừa nhận có lấy số giấy tờ nói trên, nay bà giao lại cho ông T trước cơ quan Công an khóm 7 để làm bằng sau này. Như vậy, biên bản lập ngày 07/11/2003 thời điểm này ông bà chưa có quyết định ly hôn và biên bản không thể hiện nội dung việc bà N cay tử lấy vàng, mà bà N chỉ lấy giấy tờ và đã trả lại cho ông T tại buổi hòa giải. Mặt khác, tại hai văn bản thỏa thuận phân chia tài sản giữa ông T bà N lập ngày 24/9/2003 và ngày 13/11/2003 hai đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản theo đó không có thể hiện có tài sản là vàng; đồng thời Tòa án đã xét xử về việc yêu cầu chia tài sản cũng không thể hiện số vàng; do ông T không đưa ra được căn cứ pháp lý chứng minh sự việc bà N lấy vàng của ông vào thời điểm vợ chồng chưa ly hôn, do đó ông phải gánh chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ và chứng minh theo quy định tại Điều 6 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24k và sợi dây chuyền 8,3 chỉ vàng 18k, ông T cho rằng là tài sản riêng của ông T, ông biết bà N lấy số vàng này do bà tự khai tại cấp sơ thẩm; về phía bà N xác nhận nhẫn và dây chuyền là tài sản của Hồng P (con ruột của ông bà), trong thời kỳ hôn nhân ông bà đã tặng cho P là phù hợp với lời khai của P lúc cha mẹ còn sống chung có cho anh số vàng này; ông T không chứng minh được số vàng này là tài sản riêng của ông; mặt khác, như phân tích ở trên, biên bản lập ngày 07/11/2003 thể hiện ông T trình báo bà N cay tử lấy giấy tờ và bà N đã trả lại đủ giấy tờ cho Thường tại ngay buổi hòa giải, nếu như bà N có lấy vàng trong tủ thì tại sao ông T không trình báo và nếu như có số vàng này thì tại sao khi khởi kiện chia tài sản ông T không đặt ra, và cũng tại hai biên bản tự thỏa thuận chia tài sản lập năm 2003 cũng không thể hiện số vàng này. Do vậy, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông là có căn cứ.

[3]. Từ nhận định trên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4]. Án phí phúc thẩm ông T được miễn vì là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Phạm Văn T; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 238/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 166 Bộ Luật dân sự 2015; Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26, Khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là căn nhà tiệm thuốc tây Hồng Thu tọa lạc tại đường P, khóm 4, phường 7, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả lại 01 lượng vàng SJC, 05 chỉ vàng 24K và 8,3 chỉ vàng 18K.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm ông Phạm Văn T được miễn.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án Phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiền

